



CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI  
HA NOI CPC1  
PHARMACEUTICAL JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No. 142/2026/CV-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026  
Hanoi, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi/To.

- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange* ;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Ha Noi CPC1 Pharmaceutical Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the first quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: DTP
- Địa chỉ/ *Address*: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội/ *Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Thuong Tin Commune, Hanoi city*
- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0243.3765503      Website: <https://cpc1hn.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information*:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2026/ *Financial Statements for the first quarter of 2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (For listed organizations without subsidiaries and with subordinate accounting units under the same accounting entity)*;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (For listed organizations with subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (For listed organizations with subordinate accounting units that maintain independent accounting records)*.



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2025)/ *The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements of the year 2025):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit/review, or changes from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of the year 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit at the financial result of the report changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *The profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

89392  
NG TY  
PHẦN  
C PHẢ  
HÀN N  
PHỔ Y

*This information has been disclosed on the Company's website on April 20, 2026 at the following link: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh>.*

Trân trọng/ Sincerely,

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- BCTC Quý I năm 2026/ *Financial Statements for the first quarter of 2026;*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Statement.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Người Ủy quyền công bố thông tin**  
**HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL**  
**JOINT STOCK COMPANY**  
**Authorized Information Disclose Representative**



**Tạ Thị Hải Huyền**





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2026*



**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<hr/>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1.2026</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 -06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>920.647.788.777</b>	<b>929.287.491.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>109.158.710.780</b>	<b>122.066.528.932</b>
1. Tiền	111	34.158.710.780	37.566.528.932
2. Các khoản tương đương tiền	112	75.000.000.000	84.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>407.058.636.955</b>	<b>379.016.875.148</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	305.687.449.370	308.409.634.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	81.708.235.975	62.934.511.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	20.755.563.508	8.765.341.523
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(1.092.611.898)	(1.092.611.898)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>400.271.206.402</b>	<b>424.400.430.272</b>
1. Hàng tồn kho	141	401.981.314.100	427.064.873.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.710.107.698)	(2.664.443.593)
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>4.159.234.640</b>	<b>3.803.657.151</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.138.118.018	3.803.563.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21.116.622	93.423
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>645.483.559.727</b>	<b>651.558.813.793</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>3.098.789.015</b>	<b>3.112.075.667</b>
1. Phải thu dài hạn khác	215	3.098.789.015	3.112.075.667
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>409.222.986.996</b>	<b>418.493.023.562</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	371.998.484.122	387.935.857.428
- Nguyên giá	222	772.712.911.799	768.559.352.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(400.714.427.677)	(380.623.494.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	37.224.502.874	30.557.166.134
- Nguyên giá	228	45.137.613.867	38.299.446.867
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.913.110.993)	(7.742.280.733)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>153.878.185.197</b>	<b>145.785.399.824</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	153.878.185.197	145.785.399.824
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>79.283.598.519</b>	<b>84.168.314.740</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	79.283.598.519	84.168.314.740
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.566.131.348.504</b>	<b>1.580.846.305.296</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 01a-DN**

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>310.528.045.706</b>	<b>380.651.424.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>270.046.910.706</b>	<b>346.853.239.489</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	53.960.837.919	51.786.056.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	57.113.674.759	50.670.248.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.439.556.869	30.029.793.095
4. Phải trả người lao động	315	42.158.447.956	118.490.874.214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	70.976.849
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20.038.216.067	17.325.184.595
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	56.018.275.584	47.706.529.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	30.317.901.552	30.773.576.492
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>40.481.135.000</b>	<b>33.798.185.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	338	624.730.000	521.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	39.856.405.000	33.276.685.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.255.603.302.798</b>	<b>1.200.194.880.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.255.603.302.798</b>	<b>1.200.194.880.807</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.580.840.000	324.580.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	324.580.840.000	324.580.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn	412	9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	827.226.808.391	771.818.386.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	771.818.386.400	488.376.533.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	55.408.421.991	283.441.853.318
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.566.131.348.504</b>	<b>1.580.846.305.296</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Xuân Hoàn



Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 02a- DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	414.692.200.991	330.228.572.562	414.692.200.991	330.228.572.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.272.501.937	710.708.872	2.272.501.937	710.708.872
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>412.419.699.054</b>	<b>329.517.863.690</b>	<b>412.419.699.054</b>	<b>329.517.863.690</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	217.910.959.325	157.787.247.607	217.910.959.325	157.787.247.607
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>194.508.739.729</b>	<b>171.730.616.083</b>	<b>194.508.739.729</b>	<b>171.730.616.083</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.396.230.034	343.191.523	1.396.230.034	343.191.523
8. Chi phí tài chính	23	1.366.230.866	1.154.654.023	1.366.230.866	1.154.654.023
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	1.157.237.370	1.051.878.390	1.157.237.370	1.051.878.390
8. Chi phí bán hàng	25	121.029.348.108	91.630.787.424	121.029.348.108	91.630.787.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.722.723.153	8.087.755.814	9.722.723.153	8.087.755.814
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30= 20+ 21+22-(23+25+26)}</b>	<b>30</b>	<b>63.786.667.636</b>	<b>71.200.610.345</b>	<b>63.786.667.636</b>	<b>71.200.610.345</b>
11. Thu nhập khác	31	109.461.365	198.910.604	109.461.365	198.910.604
12. Chi phí khác	32	59.160.910	16.622.791.798	59.160.910	16.622.791.798
13. <b>Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>50.300.455</b>	<b>(16.423.881.194)</b>	<b>50.300.455</b>	<b>(16.423.881.194)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>63.836.968.091</b>	<b>54.776.729.151</b>	<b>63.836.968.091</b>	<b>54.776.729.151</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.428.546.100	7.804.895.192	8.428.546.100	7.804.895.192
17. <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>55.408.421.991</b>	<b>46.971.833.959</b>	<b>55.408.421.991</b>	<b>46.971.833.959</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 03a-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.836.968.091	54.776.729.151
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.261.763.308	17.551.867.998
- Các khoản dự phòng	03	(954.335.895)	(769.972.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(804.297.231)	(272.323.497)
- Chi phí lãi vay	06	1.157.348.970	1.051.878.390
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	12.543.468.365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.497.447.243	84.881.647.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.028.475.155)	(39.409.621.560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.083.559.766	11.636.489.857
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.248.320.704)	(25.584.608.048)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.550.161.931	587.717.753
- Chi phí đi vay đã trả	14	1.403.432.562	1.105.105.172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.766.524.563)	(27.991.903.866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.689.880.426	3.435.651.026
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(6.466.767.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.818.838.494)	2.193.710.117
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.945.762.163)	(8.929.775.858)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.297.231	272.323.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.141.464.932)	(8.657.452.361)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.639.028.245	27.138.286.939
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.586.542.971)	(18.738.850.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.052.485.274	8.399.436.439
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.907.818.152)	1.935.694.195

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 03a-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.066.528.932	39.923.026.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109.158.710.780	41.858.720.837

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 324.580.840.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm hai tư tỷ năm trăm tám mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.)

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

#### **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thái Nguyên

#### **Địa chỉ**

Lô DX khu Đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội

Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh

Số 181 đường Thống Nhất, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh

MB2125 Lô N27+N28 đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Căn HA.S01, khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, TP Hải Phòng

Căn hộ số 109, tòa chung cư 12 tầng, khu đô thị mới Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

Lô đất số 4, đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), Phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3, KDC Lô số 11B, Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ

Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tầng 1, 2, 3, tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội

Thửa đất số 1525 tờ bản đồ số 75, Khu đô thị Thăng Long, Tổ 40, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

#### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m<sup>2</sup> diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

##### ***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Ngoại tệ***

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Thuế******Thuế giá trị gia tăng***

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

<b>Hoạt động kinh doanh</b>	<b>Thuế suất</b>
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng	8%

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chính sách ưu đãi thuế

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền mặt	210.509.043	459.378.460
Tiền gửi ngân hàng	33.948.201.737	37.107.150.472
Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	84.500.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>109.158.710.780</b></u>	<u><b>122.066.528.932</b></u>

(\*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 75.000.000.000 VND

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG**

**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

***Phải thu bên liên quan***

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	11.713.843	6.145.997
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	7.125.000	43.548.000
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	6.452.221.708	8.425.896.820
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	4.767.153.056	8.118.056.262
Công ty CP Upharma	18.881.081.616	7.036.609.344
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b>275.568.154.147</b>	<b>284.779.378.092</b>
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	11.993.943.168	15.060.097.971
Bệnh viện Thanh Nhàn	1.426.370.000	1.723.926.500
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	3.542.201.380	3.542.201.380
Khách hàng khác	258.605.639.599	264.453.152.241
<b>Cộng</b>	<b>305.687.449.370</b>	<b>308.409.634.515</b>

**b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng**

***Bên liên quan***

***Bên không liên quan***

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Nguyễn Gia	567.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Hoàng Sơn	732.335.500	113.925.000
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Green Việt Nam	5.804.277.715	-
Khách hàng khác	50.010.061.544	50.556.323.247
<b>Cộng</b>	<b>57.113.674.759</b>	<b>50.670.248.247</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

***Phải thu ngắn hạn khác***

***Phải thu bên liên quan***

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	50.000.000	50.000.000
<b><i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i></b>	<b>20.705.563.508</b>	<b>8.715.341.523</b>
Tạm ứng	18.839.724.616	7.909.474.381
Kí cược, kí quỹ	477.248.739	478.734.314
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	-	302.784.064
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.388.590.153	24.348.764
<b>Cộng</b>	<b>20.755.563.508</b>	<b>8.765.341.523</b>

***Phải thu dài hạn khác***

***Phải thu bên liên quan***

***Phải thu tổ chức, cá nhân khác***

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.732.540.149	1.732.540.149
Công ty TNHH Sản Xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên (BITTS)	600.000.000	600.000.000
Ký cược, ký quỹ	766.248.866	779.535.518
<b>Cộng</b>	<b>3.098.789.015</b>	<b>3.112.075.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	12.476.947.242	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.268.228.982	472.883.118	131.525.864.774	696.809.127
Công cụ, dụng cụ	17.691.158	-	14.093.380	-
Chi phí SXKD dở dang	12.424.108.580	-	8.998.336.504	-
Hàng hóa, thành phẩm	247.271.285.380	1.237.224.580	274.049.631.965	1.967.634.466
	<b>401.981.314.100</b>	<b>1.710.107.698</b>	<b>427.064.873.865</b>	<b>2.664.443.593</b>

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2026	01/01/2026
Mua sắm TSCĐ	124.497.844.000	130.768.167.000
Xây dựng cơ bản	29.185.054.067	14.821.945.694
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	195.287.130	195.287.130
<b>Cộng</b>	<b>153.878.185.197</b>	<b>145.785.399.824</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH						
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo						
7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
MẪU SỐ B 09a-DN						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	158.956.780.559	543.520.458.832	32.446.130.166,0	870.499.091	32.765.483.409	768.559.352.057
Mua sắm	-	2.915.728.972	1.027.729.091	-	178.200.000	4.121.658.063
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa, nâng cấp	1.491.901.679	-	-	-	-	1.491.901.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.460.000.000)	-	-	-	(1.460.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	160.448.682.238	544.976.187.804	33.473.859.257	870.499.091	32.943.683.409	772.712.911.799
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	38.029.661.383	300.525.627.005	22.755.890.114	655.764.664	18.656.551.463	380.623.494.629
Khấu hao trong kỳ	1.771.064.649	15.975.267.999	1.028.648.898	77.627.082	1.315.205.544	20.167.814.172
Giảm khác	-	(76.881.124)	-	-	-	(76.881.124)
Số dư tại ngày 31/03/2026	39.800.726.032	316.424.013.880	23.784.539.012	733.391.746	19.971.757.007	400.714.427.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	120.927.119.176	242.994.831.827	9.690.240.052	214.734.427	14.108.931.946	387.935.857.428
Tại ngày 31/03/2026	120.647.956.206	228.552.173.924	9.689.320.245	137.107.345	12.971.926.402	371.998.484.122

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2026	36.268.246.867	2.031.200.000	-	38.299.446.867
Tăng trong năm	6.838.167.000	-	-	6.838.167.000
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>43.106.413.867</b>	<b>2.031.200.000</b>	<b>-</b>	<b>45.137.613.867</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2026	6.300.689.543	1.441.591.190	-	7.742.280.733
Khấu hao trong kỳ	112.578.591	58.251.669	-	170.830.260
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>6.413.268.134</b>	<b>1.499.842.859</b>	<b>-</b>	<b>7.913.110.993</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2026	29.967.557.324	589.608.810	-	30.557.166.134
Tại ngày 31/03/2026	36.693.145.733	531.357.141	-	37.224.502.874

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.935.403.043	2.636.760.440
Chi phí thuê văn phòng	1.104.661.805	899.000.000
Chi phí bảo hiểm	161.272.071	189.624.526
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	936.781.099	78.178.762
<b>Cộng</b>	<b>4.138.118.018</b>	<b>3.803.563.728</b>
<b>Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung	11.094.151.842	11.190.903.165
Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng	13.189.560.553	13.307.324.488
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.946.232.745	26.215.086.480
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	30.391.884.765	32.147.901.633
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.661.768.614	1.307.098.974
<b>Cộng</b>	<b>79.283.598.519</b>	<b>84.168.314.740</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	<b>28.200.145.710</b>	<b>5.185.112.996</b>
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	22.642.346.980	5.185.112.996
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	5.557.798.730	10.196.892.536
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND (ngoại tệ)</i>	<b>20.643.129.874</b>	<b>21.874.523.568</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	14.292.551.630	18.544.930.064
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	4.685.892.240	1.094.645.500
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	1.664.686.004	2.234.948.004
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>7.175.000.000</b>	<b>10.450.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	1.375.000.000	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	5.800.000.000	7.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.018.275.584</b>	<b>47.706.529.100</b>

<b>Vay dài hạn</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	19.856.405.000	13.276.685.000
<b>Cộng</b>	<b>39.856.405.000</b>	<b>33.276.685.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.686.264.836</b>	<b>233.510.104</b>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.620.264.836	225.460.672
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	-	8.049.432
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	66.000.000	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>51.274.573.083</b>	<b>51.552.546.793</b>
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	1.229.070.514	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	3.102.769.878	2.579.837.561
Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu Bao bì Hà Nội	1.786.187.551	3.360.376.127
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	1.442.452.040	2.652.074.034
Nhà cung cấp khác	43.714.093.100	42.960.259.071
<b>Cộng</b>	<b>53.960.837.919</b>	<b>51.786.056.897</b>
<b>b. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hoàng Lan	-	1.059.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hợp Lực	11.432.002.186	17.920.426.402
OURLEAD PTE. LTD	28.399.140.000	19.004.400.000
Nhà cung cấp khác	41.877.093.789	24.950.684.606
<b>Cộng</b>	<b>81.708.235.975</b>	<b>62.934.511.008</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	2.060.797.203	-	3.694.321.693	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.116.622	-	93.423
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.930.546.100	-	23.268.524.563	-
Thuế thu nhập cá nhân	448.213.566	-	3.066.946.839	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.439.556.869</b>	<b>21.116.622</b>	<b>30.029.793.095</b>	<b>93.423</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	70.976.849
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	70.976.849
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>70.976.849</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	693.690.468	1.955.344.968
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	21.578.503	300.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19.322.947.096	15.069.839.627
<b>Cộng</b>	<b>20.038.216.067</b>	<b>17.325.184.595</b>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		
Nhận ký cược, ký quỹ	624.730.000	521.500.000
<b>Cộng</b>	<b>624.730.000</b>	<b>521.500.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2026	324.580.840.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	771.818.386.400	1.200.194.880.807	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	55.408.421.991	55.408.421.991	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2026	324.580.840.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	827.226.808.391	1.255.603.302.798	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.458.084	32.458.084
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.458.084	32.458.084
- Cổ phiếu phổ thông	32.458.084	32.458.084
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.458.084	32.458.084
- Cổ phiếu phổ thông	32.458.084	32.458.084
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	414.686.200.991	330.110.464.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.000.000	118.107.950
<b>Cộng</b>	<b>414.692.200.991</b>	<b>330.228.572.562</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Hàng bán trả lại	1.956.272.353	260.619.649
Giảm giá hàng bán, chiết khấu	316.229.584	450.089.223
<b>Cộng</b>	<b>2.272.501.937</b>	<b>710.708.872</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	217.910.959.325	157.787.247.607
<b>Cộng</b>	<b>217.910.959.325</b>	<b>157.787.247.607</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	530.932.803	272.323.497
Lãi chênh lệch tỷ giá	804.297.231	70.868.026
Doanh thu tài chính khác	61.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.396.230.034</b>	<b>343.191.523</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Chi phí lãi vay	1.157.237.370	1.051.878.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.548.446	102.775.633
Chi phí tài chính khác	108.445.050	-
<b>Cộng</b>	<b>1.366.230.866</b>	<b>1.154.654.023</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Thu nhập khác	109.461.365	198.910.604
<b>Cộng</b>	<b>109.461.365</b>	<b>198.910.604</b>

39  
 .TY  
 AN  
 HAI  
 NO  
 HA



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
Chi phí khấu hao không được trừ	33.852.030	33.852.030
Thuế TNDN phải nộp năm trước	-	12.543.468.365
Chi phí khác	25.308.880	4.045.471.403
<b>Cộng</b>	<b>59.160.910</b>	<b>16.622.791.798</b>

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	71.335.887.435	57.273.148.985
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.267.402.776	1.628.483.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.120.600.329	1.239.846.040
Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa	4.821.181.149	2.024.673.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.568.649.755	21.056.756.289
Các chi phí khác	15.915.626.664	8.407.879.730
<b>Cộng</b>	<b>121.029.348.108</b>	<b>91.630.787.424</b>

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	3.826.905.826	3.109.680.954
Chi phí đồ dùng văn phòng	338.994.039	258.684.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.738.301	663.274.274
Thuế, phí và lệ phí	161.294.182	475.676.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.222.442.615	2.563.553.809
Chi phí khác	1.326.348.190	1.016.886.061
<b>Cộng</b>	<b>9.722.723.153</b>	<b>8.087.755.814</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

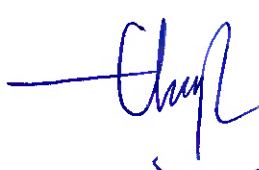
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Xuân Hoàn



Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

